

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Đắk Hà)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG THU	Thực hiện 6 tháng năm 2024 (Ngân sách huyện + xã hưởng)	DT 2025 tỉnh giao	Trong đó		DT 2025 huyện giao	Trong đó		Thực hiện đến 31/5/2025			UTH đến 30/6/2025				SS thực hiện đến 31/5 với (%)		SS UTH đến 30/6 với		
				NS tỉnh + TW	NS huyện		NS tỉnh + TW hưởng	Huyện hưởng	Thu tại địa bàn	Tổng Huyện hưởng			Thu tại địa bàn	Tổng Huyện hưởng			DT Tỉnh giao	DT Huyện giao	Cùng kỳ năm trước	DT huyện giao
										Tổng cộng	Huyện hưởng	Xã hưởng		Tổng cộng	Huyện hưởng	Xã hưởng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Tổng thu địa bàn	32.286,24	150.100	89.854	60.246	163.600	91.474	72.126	90.129,46	57.845,38	54.194,32	3.651,06	96.844,87	60.460,75	56.715,75	3.745,00	96,02	80,20	187,26	83,83
1	Thu từ XNQD TW	28,41	589	502	88	589	502	88	205,02	30,75	30,75	0,00	324,50	48,25	48,25	0,00	35,15	35,15	169,85	55,14
-	Thuế GTGT	24,96	529	451	79	529	451	79	146,65	22,00	22,00		264,50	39,25	39,25		28,02	28,02	157,25	50,00
-	Thuế thu nhập DN	3,45	60	51	9	60	51	9	58,37	8,76	8,76		60,00	9,00	9,00		97,28	97,28	261,18	100,00
-	Thuế tài nguyên		0			0		0		0,00				0,00						
2	Thu từ XNQD ĐP	480,10	6.100	5.143	958	6.100	5.143	958	4.439,66	663,63	663,63	0,00	4.625,00	690,00	690,00	0,00	69,31	69,31	143,72	72,06
-	Thuế GTGT	349,91	5.050	4.293	758	5.050	4.293	758	3.755,94	563,39	563,39		3.900,00	585,00	585,00		74,37	74,37	167,19	77,23
-	Thuế thu nhập DN	130,19	1.000	850	150	1.000	850	150	668,27	100,24	100,24		700,00	105,00	105,00		66,83	66,83	80,65	70,00
-	Thuế tài nguyên	-	50		50	50	0	50	15,45	0,00			25,00	0,00			0,00			0,00
3	Thu từ KVDN có vốn đầu tư NN	19,66	0	0	0	0	0	0	78,82	11,82	11,82	0,00	80,00	12,00	12,00	0,00				
-	Thuế GTGT	19,66	0			0	0	0	78,82	11,82	11,82		80,00	12,00	12,00					
-	Thuế thu nhập DN		0			0	0	0		0,00				0,00						
-	Thuế tài nguyên	-	0			0	0	0		0,00				0,00						
4	Thu từ TP kinh tế NQD	13.420,53	33.001	6.188	26.813	33.001	6.188	26.813	24.568,36	20.325,44	20.325,44	0,00	26.430,00	21.847,50	21.847,50	0,00	75,80	75,80	162,79	81,48
-	Thuế GTGT	9.584,99	21.600	3.240	18.360	21.600	3.240	18.360	18.532,92	15.752,98	15.752,98		19.000,00	16.150,00	16.150,00		85,80	85,80	168,49	87,96
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	19,72	50		50	50		50	26,84	26,84	26,84		30,00	30,00	30,00		53,68	53,68	152,12	60,00
-	Thuế thu nhập DN	207,42	551	83	468	551	83	468	1.973,16	1.677,19	1.677,19		2.000,00	1.700,00	1.700,00		358,37	358,37	819,60	363,25
-	Thuế tài nguyên	3.608,40	10.800	2.865	7.935	10.800	2.865	7.935	4.035,43	2.868,43	2.868,43		5.400,00	3.967,50	3.967,50		36,15	36,15	109,95	50,00
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.489,95	8.500	850	7.650	8.500	850	7.650	9.654,19	8.690,86	8.690,86		9.800,00	8.820,00	8.820,00		113,61	113,61	196,44	115,29
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	70.000	70.000		70.000	70.000	0	17.516,97	0,00			21.020,37	0,00						
7	Lệ phí trước bạ	4.298,50	8.500		8.500	8.500	0	8.500	8.509,54	8.509,54	7.869,39	640,15	8.600,00	8.600,00	7.955,00	645,00	100,11	100,11	200,07	101,18
8	Thu phí và lệ phí	1.249,52	3.160	750	2.410	3.160	750	2.410	1.844,79	1.131,00	250,89	880,12	1.900,00	1.205,00	305,00	900,00	46,93	46,93	96,44	50,00
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	0			0				0,00				0,00						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	82,51	180		180	180	0	180	74,41	74,41		74,41	90,00	90,00		90,00	41,34	41,34	109,07	50,00
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	927,98	3.760	752	3.008	3.760	752	3.008	739,34	591,48	591,48		850,00	680,00	680,00		19,66	19,66	73,28	22,61
12	Thu tiền sử dụng đất	6.813,73	9.500	1.140	8.360	23.000	2.760	20.240	18.512,94	16.291,39	14.440,09	1.851,29	19.000,00	16.720,00	14.820,00	1.900,00	194,87	80,49	245,39	82,61
13	Thu khác ngân sách	330,96	4.050	2.470	1.580	4.050	2.470	1.580	1.892,39	569,04	363,95	205,09	2.025,00	790,00	580,00	210,00	36,02	36,02	238,70	50,00
14	Các khoản thu khác tại xã	-	0			0				0,00				0,00						
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	144,38	2.760	2.060	700	2.760	2.060	700	2.093,02	956,01	956,01		2.100,00	958,00	958,00		136,57	136,57	663,53	136,86
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	289.189,49	688.596	0	688.596	688.596	0	688.596	406.931,83	406.931,83	366.816,00	40.115,83	488.758,00	488.758,00	442.390,00	46.368,00				
-	Bổ sung cân đối ngân sách	239.398,66	542.202		542.202	542.202		542.202	256.674,20	256.674,20	225.000,00	31.674,20	308.969,00	308.969,00	271.101,00	37.868,00				
-	Bổ sung có mục tiêu	49.790,83	146.394		146.394	146.394		146.394	150.257,63	150.257,63	141.816,00	8.441,63	179.789,00	179.789,00	171.289,00	8.500,00				
C	Thu chuyển nguồn	84.589,43							113.129,09	113.129,09	92.169,43	20.959,67	113.129,09	113.129,09	92.169,43	20.959,67				
E	Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên										0,00			0,00						
F	Thu kết dư từ ngân sách										0,00			0,00						
G	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên								3.932,00	80,00	80,00		3.932,00	80,00	80,00					
	Tổng thu ngân sách	406.065,16	838.696	89.854	748.842	852.196	91.474	760.722	614.122,38	577.986,30	513.259,75	64.726,55	702.663,96	662.427,84	591.355,18	71.072,67	62,07	61,10	135,27	72,21

TT	NỘI DUNG THU	Thực hiện 6 tháng năm 2024 (Ngân sách huyện + xã hưởng)	DT 2025 tỉnh giao	Trong đó		DT 2025 huyện giao	Trong đó		Thực hiện đến 31/5/2025				UTH đến 30/6/2025				SS thực hiện đến 31/5 với (%)		SS UTH đến 30/6 với	
				NS tỉnh + TW	NS huyện		NS tỉnh + TW hưởng	Huyện hưởng	Thu tại địa bàn	Tổng Huyện hưởng			Thu tại địa bàn	Tổng Huyện hưởng			DT Tỉnh giao	DT Huyện giao	Cùng kỳ năm trước	DT huyện giao
										Tổng cộng	Huyện hưởng	Xã hưởng		Tổng cộng	Huyện hưởng	Xã hưởng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Đắk Hà)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Nhiệm vụ chi 2025	Trong đó				Thực hiện đến ngày 31/5/2025	UTH 6 tháng đầu năm 2025	SS thực hiện với nhiệm vụ chi	SS UTH với	
				DT HĐND giao năm 2025	Chuyển nhiệm vụ chi 2024 sang 2025						Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi năm 2025
					Tổng cộng	NS huyện	NS xã					
1	2	3	4	5	7	8	9	13	14	15	16	17
I	Chi đầu tư phát triển	32.056,90	156.796	115.522	41.274	38.438	2.835	61.888,95	78.397,84	39,47	244,56	50,00
-	Chi đầu tư XDCB	32.056,90	156.796	115.522	41.274	38.438	2.835	61.888,95	78.397,84	39,47	244,56	50,00
II	Chi thường xuyên	228.365,45	705.006	633.151	71.855,41	53.731,11	18.124,30	261.124,26	318.173,88	37,04	139,33	45,13
1	Chi sự nghiệp kinh tế	6.869,28	42.989	27.076	15.912,68	2.277,59	13.635,09	5.871,44	9.800,00	13,66	142,66	22,80
2	Sự nghiệp văn xã	161.583,32	458.306	447.214	11.091,54	10.980,81	110,72	189.428,66	228.961,47	41,33	141,70	49,96
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	150.331,42	394.446	385.853	8.593,36	8.593,36		167.425,02	197.223,18	42,45	131,19	50,00
-	Sự nghiệp VH-TT-TDTT	850,97	1.123	1.119	3,60	0,47	3,13	564,72	620,00	50,30	72,86	55,23
	Sự nghiệp TT-TH	761,13	1.949	1.949	-			801,81	974,50	41,14	128,03	50,00
-	Sự nghiệp y tế	756,38	27.832	27.832	-			12.247,52	13.916,00	44,01	1.839,82	50,00
-	Đảm bảo xã hội	8.858,43	32.456	29.961	2.494,57	2.386,97	107,60	8.389,59	16.227,79	25,85	183,19	50,00
-	Chi SN khoa học công nghệ	25,00	500	500	-					0,00		-
3	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	47.867,19	123.989	116.357	7.631,82	6.708,56	923,26	52.202,26	61.994,41	42,10	129,51	50,00
4	Chi an ninh quốc phòng	6.270,45	15.243	15.243	-	-	-	8.699,97	9.524,50	57,08	151,89	62,48
-	Chi quốc phòng	5.250,78	7.994	7.994	-			5.845,25	5.900,00	73,12	112,36	73,81
-	Chi an ninh	1.019,67	7.249	7.249	-			2.854,72	3.624,50	39,38	355,46	50,00
5	Chi sự nghiệp môi trường	4.190,67	13.287	10.287	3.000,00	3.000,00		3.807,40	6.643,50	28,66	158,53	50,00
6	Chi khác ngân sách	1.584,54	7.959	4.621	3.338,33		3.338,33	1.114,53	1.250,00			
	Các khoản chi chưa được phản ánh vào các chi tiêu cụ thể		0		-							
7	KP thực hiện CSTL		43.234	12.353	30.881,04	30.764,15	116,89					
III	Ghi thu, ghi chi quản lý qua ngân sách		0	0	-	-						
V	Chi dự phòng ngân sách		12.049	12.049	-	-						
VI	Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên	53.753,49	0		-	-		40.115,83	46.368,00			
VII	Tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách	2.203,44	0		-	-		2.203,44	2.203,44			

TT	Nội dung	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Nhiệm vụ chi 2025	Trong đó			Thực hiện đến ngày 31/5/2025	UTH 6 tháng đầu năm 2025	SS thực hiện với nhiệm vụ chi	SS UTH với		
				DT HĐND giao năm 2025	Chuyển nhiệm vụ chi 2024 sang 2025					Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi năm 2025	
					Tổng cộng	NS huyện						NS xã
1	2	3	4	5	7	8	9	13	14	15	16	17
	Trong đó: chi tạm ứng NS cấp huyện	2.003,73	0		-			2.003,73	2.003,73			
VIII	Chi chuyển nguồn		0		-	-						
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên		0		-	-		3.932,00	3.932,00			
	Tổng số	316.379,29	873.851,09	760.722,00	113.129,09	92.169,43	20.959,67	369.264,49	449.075,17	42,26	141,94	51,39